



ภาษาไทย
(タイ語)



Bahasa
(インドネシア語)



Tiếng Việt
(ベトナム語)



Русский
(ロシア語)

外国人向け カード決済場面 指差しシート

Finger Pointing Sheet for
Foreigners for Card Payments

東南アジア&
ロシア編

1

現金以外に以下の支払い方法がご利用になれます。

※店舗で利用可能なカードおよびブランドに、油性マジックで「○」を記入してご利用ください。

以下のブランドがご利用になれます。

THA นอกเหนือจากเงินสด,ตัวเลือกในการจ่ายที่มีอยู่ ดังต่อไปนี้
IDN Selain tunai, berikut ini opsi pembayaran lainnya yang tersedia.
VNM Ngoài tiền mặt, các hình thức thanh toán dưới đây được chấp nhận.
RUS В дополнение к наличному расчету, доступны следующие способы оплаты.



THA บัตรเครดิต
IDN Kartu Kredit
VNM Credit Card
RUS Кредитная карта



THA บัตรเดบิต
IDN Kartu Debit
VNM Debit Card
RUS Дебетовая карта



THA บัตรเติมเงิน
IDN Kartu Prabayar
VNM Prepaid Card
RUS Карта предоплаты



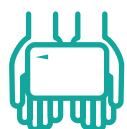
THA บัตรขนส่ง IC
IDN Kartu IC Transportasi
VNM Transport IC Card
RUS Транспортная карта с микрочипом



2

会計処理のため、カードをお預かりいたします。

THA ฉันจะใช้บัตรของคุณในการประมวลผลการซื้อของคุณ
IDN Saya akan menerima kartu Anda untuk proses pembelian.
VNM Tôi sẽ nhận thẻ của quý khách để tiến hành thanh toán.
RUS Я возьму у Вас карту, чтобы провести операцию.



3

暗証番号を入力してください。

THA กรุณาใส่รหัสของคุณ
IDN Mohon masukkan PIN Anda.
VNM Vui lòng nhập số PIN.
RUS Пожалуйста, введите пин-код.



サインをお願いします。

THA กรุณาลงชื่อ
IDN Mohon ditandatangani.
VNM Vui lòng ký tên.
RUS Пожалуйста, распишитесь.



❌ お取り扱いできないとき、エラーが出たときなど

申し訳ございません。こちらのカードは利用できないようです。

THA พวกเราขอโทษ เครื่องดูเหมือนจะรับบัตรของคุณไม่ได้
IDN Mohon maaf. Mesin ini sepertinya tidak menerima kartu Anda.
VNM Chúng tôi rất tiếc. Máy đọc thẻ không nhận được thẻ của quý khách.
RUS К сожалению, аппарат не принимает Вашу карту.



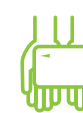
暗証番号が違うようです。

THA รหัสของคุณอาจจะไม่ถูกต้อง
IDN PIN Anda sepertinya tidak tepat.
VNM Số PIN của quý khách không đúng.
RUS Введен неправильный пин-код.



もう一度カードをお預かりしてもよろしいでしょうか？

THA ขออนุญาตใช้บัตรของคุณอีกครั้ง
IDN Bolehkan saya mencoba kartu Anda sekali lagi?
VNM Tôi có thể mượn lại thẻ của quý khách không?
RUS Могу я взять Вашу карту еще раз?



他のカードはお持ちですか？

THA คุณมีบัตรอื่นไหม
IDN Apakah Anda memiliki kartu lain?
VNM Quý khách có thẻ thanh toán nào khác không?
RUS У Вас есть другая карта?



カード会社に連絡してください。

THA กรุณาติดต่อบริษัทบัตรของคุณ
IDN Mohon hubungi perusahaan penerbit kartu Anda.
VNM Xin vui lòng liên hệ công ty phát hành thẻ.
RUS Пожалуйста, свяжитесь с Вашим банком.



別の支払方法をお願いします。

THA กรุณาเลือกชำระเงินด้วยวิธีอื่น
IDN Mohon pilih metode pembayaran lainnya.
VNM Vui lòng chọn cách thanh toán khác.
RUS Пожалуйста, выберите другой способ оплаты.



指をさして
ご指示ください。

THA กรุณาสั่งโดยชี้
IDN Mohon instruksikan dengan cara menunjuk.
VNM Xin vui lòng chỉ tay để chọn.
RUS Указывая на след. фразы, объясните, что Вам нужно.

はいくらですか。



THA ราคาเท่าไร
IDN Berapa harganya?
VNM Cái này giá bao nhiêu?
RUS Сколько это стоит?

少々お待ちください。



THA กรุณารอสักครู่
IDN Mohon menunggu sesaat.
VNM Xin vui lòng đợi một chút.
RUS Подождите, пожалуйста.

分かりません。



THA ฉันไม่ทราบ
IDN Saya tidak tahu.
VNM Tôi không biết.
RUS Я не знаю.

THA สวัสดี. มีอะไร ที่ฉันสามารถช่วยคุณเกี่ยวกับ?
サワディー・K(※) ミーアライ・ティーチャンサーマート・チュアイクン・ギョウガップ・アライ・K(※)
※K…男性は「カップ」、女性は「カー」。

IDN Halo. Ada yang bisa saya bantu?
ハロ. アダ ヤン ビサ サヤ バントゥ?

VNM Xin chào. Tôi có thể giúp được gì cho quý khách?
シン チャオ. トイコオテ スップジーチョン クィカイツ

RUS Здравствуйте. Чем я могу Вам помочь?
ズドラストヴィーチェ. チェム ヤ マグー ヴァム パモーチ?

いらっしゃいませ。
お困り事はございませんか?

外国人向け よく使うフレーズ



ภาษาไทย
(タイ語)



Bahasa
(インドネシア語)



Tiếng Việt
(ベトナム語)



Русский
(ロシア語)

東南アジア &
ロシア編

THA ภาษาไทย

タイ語

กรุณาลือสายรอสักครู' こちらの列に並んでお待ちください。
ガルーナー・トゥーサイ・ロ-サックル-・K(※) (ロ-とル-は巻き舌で)

รวมเป็นเงินทั้งสิ้น _____ เยน お会計は〇〇円になります。
ルアンペン・ングウン・タンシン _____ イエン・K(※)

นี่คือบัตรและใบเสร็จรับเงินของคุณ カードとお控えをお返しいたします。
ニークー・バッ・レ・バイセต・นรลัป・นงน・คอนน・K(※)

ขอบคุณที่'มา ご来店ありがとうございました。
 Coppun・ティーマー・K(※)

ฉันจะดูแลลูกค้าท่านต่อไป 次のお客様は、こちらのレジにどうぞ。
 Chan・ジャドゥ-レー・ルーカー・タントー・パイ・K(※)
※Kは語尾につける言葉で、男性は「カップ」、女性は「カー」となります。

IDN Bahasa

インドネシア語

Mohon menunggu dalam antrian. こちらの列に並んでお待ちください。
モホン ムヌングウ ダラム アントリアン

Totalnya sebesar _____ yen. お会計は〇〇円になります。
トタルニャ スプサ(-)ル _____ イエン

Ini lah kartu dan kwitansi Anda. カードとお控えをお返しいたします。
イニラ カルトウ ダン クワイタンシ アンダ

Terima kasih atas kunjungan Anda. ご来店ありがとうございました。
トゥリマ カシ アタス クンジュンガン アンダ

Saya akan melayani pelanggan berikutnya. 次のお客様は、こちらのレジにどうぞ。
 サヤ アカン ムラヤニ プランガン ブレイクットニャ

VNM Tiếng Việt

ベトナム語

Xin vui lòng xếp hàng đợi. こちらの列に並んでお待ちください。
シンヴィラン(グ) セツ(ブ)ハン

Tổng cộng là _____ Yen. お会計は〇〇円になります。
トン(グ)コ(ム)ラ _____ エン

Đây là thẻ và hóa đơn của quý khách. カードとお控えをお返しいたします。
ダイ ラテエ ヴァア ホアダン コアウエイカイツ

Xin cảm ơn để ghé thăm. ご来店ありがとうございました。
シン カム オウ ダア ゲエ タム

Tôi sẵn sàng tiếp đón khách hàng tiếp theo. 次のお客様は、こちらのレジにどうぞ。
トオイシャン サンンティプドオン カッハンティプテオ

RUS Русский

ロシア語

Встаньте в очередь, пожалуйста. こちらの列に並んでお待ちください。
フスターニチェ ヴ オーチェレジ パジャールスタ

Сумма к оплате _____ йен. お会計は〇〇円になります。
スンマ ク オプレーチェ _____ イエン

Ваша карта и чек. カードとお控えをお返しいたします。
ヴァーシャ カールタ イ チェク

Спасибо за покупку. ご来店ありがとうございました。
スパシーバ ザ パクー・プク

Пройдите к свободной кассе, пожалуйста. 次のお客様は、こちらのレジにどうぞ。
プライジーチェ ク スヴァボードノイ カッセ パジャールスタ